

Bản án số:08/2024/DS-ST

Ngày 30-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lâm Giang

Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2023/TLST- DS ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 268/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST- DS ngày 12 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: thôn S, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: luật sư Nguyễn Khắc P- Công ty L thuộc đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: thôn Đồng Ván, xã An Dương, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hiện ở: thôn Sắt, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Văn B, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: thôn Đồng Ván, xã An Dương, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hiện ở: thôn Sắt, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982 (có mặt)
Địa chỉ: thôn S, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và gia đình anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị H không có quan hệ họ hàng gì mà chỉ là hàng xóm. Do vợ chồng chị H bán đại lý cám chăn nuôi nên vợ chồng anh đến nhà chị H mua cám nên có biết vợ chồng chị H. Trong quá trình anh đến nhà chị H mua cám thì chị H có hỏi vợ chồng anh vay tiền và được thống nhất của hai vợ chồng nên cũng đồng ý cho chị H vay tiền.

Ngày 02/11/2014 dương lịch tại nhà anh, vợ chồng anh có cho chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 có chồng là anh Trần Văn B, sinh năm 1977, địa chỉ thôn S, xã L vay số tiền gốc 50.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng anh giao tiền cho chị H thì chị H đã trực tiếp viết vào sổ theo dõi của vợ chồng anh có nội dung: “ hôm nay ngày 2-11-2014 dương lịch tức ngày 10- 9 đư tôi Nguyễn Thị H phố Sắt, Liên S có vay của em Nguyễn Văn T thôn C, L số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng)” có chữ ký của chị Nguyễn Thị H. Tại giấy vay không thể hiện lãi suất là bao nhiêu nhưng thực tế hai bên thoả thuận lãi suất mà chị H trả cho vợ chồng anh theo lãi suất ngân hàng, không thoả thuận thời gian chị H trả tiền mà khi nào vợ chồng anh cần tiền thì chị H sẽ trả. Sau khi vay tiền, chị H trả cho vợ chồng anh được 8.000.000 đồng tiền lãi và 13.000.000 đồng tiền gốc là do vợ anh đến lấy cám để trừ vào tiền gốc, khi trả tiền lãi hai bên không có giấy tờ gì. Còn số tiền 13.000.000 đồng vợ anh lấy cám trừ vào tiền gốc thì có ký vào sổ theo dõi của chị H. Chị H là người trực tiếp trả tiền lãi cho vợ anh. Kể từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng anh có gọi điện thoại và đến tận nhà để đòi tiền nhưng chị H khát nợ nhiều lần không trả. Nay anh xác định chị H còn nợ vợ chồng anh số tiền gốc 37.000.000 đồng. Do giấy vay tiền chỉ có một mình chị H ký nhận không có chữ ký của anh B, anh B không biết việc vợ chồng anh cho chị H vay tiền nên anh chỉ yêu cầu chị H phải trả vợ chồng anh tiền còn nợ gốc 37.000.000 đồng, anh không yêu cầu chị H phải trả tiền lãi. Anh không yêu cầu anh Trần Văn B là chồng của chị H phải trả số tiền gốc mà chị H đã vay của vợ chồng anh.

Tại phiên toà anh T có mặt xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, anh không yêu cầu chị H, anh B phải trả tiền lãi 44.100.000 đồng. Anh yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả cho vợ chồng anh số tiền còn nợ 37.000.000 đồng.

* Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 02/11/2014, chị H có vay của vợ chồng anh T, chị T1 số tiền gốc 50.000.000 đồng, chị H có viết giấy biên nhận vay tiền. Đến nay, anh T khởi kiện yêu cầu chị H phải trả số tiền còn nợ 37.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn B, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tòa án đã mở phiên hòa giải nhiều lần để hòa giải về yêu cầu khởi kiện của anh T yêu cầu chị H, anh B trả số tiền vay nhưng chị H, anh B không có mặt để tham gia hòa giải. Tại phiên toà chị H, anh B vắng mặt.

* Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Ngày 02/11/2014, vợ chồng chị có cho chị Nguyễn Thị H vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Khi vay có lập giấy biên nhận do chị H viết toàn bộ nội dung và ký tên “ H – Nguyễn Thị H”, thoả thuận miệng lãi suất theo ngân hàng, hai bên không thoả thuận cụ thể thời hạn trả. Chị là người trực tiếp giao số tiền 50.000.000 đồng cho chị H. Sau khi vay tiền, chị H trả cho chị được 13.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi hàng tháng cho vợ chồng chị được khoảng 2 năm tổng số tiền 8.000.000 đồng, khi trả tiền lãi không có giấy tờ gì. Từ năm 2016 đến nay, chị đã gọi điện và đến nhà chị H đòi tiền nhiều lần nhưng chị H không trả. Đến nay chị yêu cầu chị H phải trả vợ chồng chị tiền gốc còn nợ 37.000.000 đồng, chị không yêu cầu chị H trả tiền lãi. Chị cũng không yêu cầu anh Trần Văn B là chồng của chị H phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc mà chị H đã vay.

Tại phiên toà chị T1 có mặt đồng ý với ý kiến của anh T, yêu cầu chị H phải trả số tiền còn nợ 37.000.000 đồng, không yêu cầu chị H phải trả tiền lãi. Chị không yêu cầu anh B phải trả số tiền chị H đã vay của vợ chồng chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 76 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1 số tiền nợ gốc 37.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn T yêu cầu chị Nguyễn Thị H trả số tiền lãi 44.100.000 đồng.

Về án phí: chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh T khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H, có nơi ĐKKH tại thôn Đ, xã A, huyện T, hiện ở thôn S, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn B vắng mặt nhưng chị H, anh B đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh B, chị H là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện anh T yêu cầu chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn B trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 44.100.000 đồng. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 25/12/2023 và tại phiên tòa anh T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chị H, anh B trả số tiền lãi là 44.100.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy việc anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của anh T theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về số tiền gốc anh T yêu cầu: Trong quá trình giải quyết vụ án không thu thập được lời khai của chị H, anh B nhưng theo lời khai của nguyên đơn anh Nguyễn Văn T phù hợp với giấy vay tiền ngày 02/11/2014 dương lịch tức ngày 10/9 đư, nội dung của giấy vay tiền đã thể hiện chị H có vay của anh Nguyễn Văn T số tiền là 50.000.000 đồng. Giấy vay tiền, anh T trình bày là do chị H là người viết, có chữ ký của chị Nguyễn Thị H. Sau khi viết giấy vay tiền, vợ chồng anh T đã giao đủ số tiền vay cho chị H. Chị Nguyễn Thị H là người trực tiếp vay tiền, trong giấy vay tiền chị H là người viết và ký Nguyễn Thị H. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 02/11/2014 dương lịch vợ chồng anh T cho chị Nguyễn Thị H vay số tiền gốc 50.000.000 đồng. Sau khi vay, vợ chồng anh T xác nhận chị Nguyễn Thị H đã trả cho vợ chồng anh 13.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc còn nợ 37.000.000 đồng từ năm 2016 cho đến nay chưa trả cho vợ chồng anh T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay, anh T không yêu cầu anh B trả số tiền vay, yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền gốc còn nợ 37.000.000 đồng là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền chị H vay là của vợ chồng anh T, chị T1. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc chị H phải trả cho vợ chồng anh T, chị T1 số tiền gốc 37.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $37.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.850.000$ đồng quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn T được hoàn trả số tiền 2.352.500 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000575 ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T đối với chị Nguyễn Thị H.

Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị T1 số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T yêu cầu chị Nguyễn Thị H, anh Trần Văn B trả tiền lãi 44.100.000 đồng (bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị H phải chịu 1.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Nguyễn Văn T số tiền 2.352.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số số 0000575 ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh